
PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHẤT LƯỢNG THÔNG TIN CHI PHÍ ĐÀO TẠO TRONG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG LẬP

Nguyễn Thị Đào

Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

Email: daonguyen2110@gmail.com

Nguyễn Năng Phúc

Trường Đại học Phương Đông

Email: nguyennangphuc@gmail.com

Ngày nhận: 01/10/2020

Ngày nhận bản sửa: 13/11/2020

Ngày duyệt đăng: 05/12/2020

Tóm tắt:

Nghiên cứu này được thiết kế để đo lường ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường đại học công lập ở Việt Nam trên cơ sở phân tích bộ dữ liệu được thu thập từ việc phỏng vấn 172 nhà quản trị ở những đơn vị này. Phương pháp phân tích định lượng được sử dụng kết hợp với thang đo Likert 5 cấp độ để nhận diện và đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 7 nhân tố ảnh hưởng ý nghĩa đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo là đặc điểm và quy mô đào tạo, xác định chi phí đào tạo, điều kiện và môi trường làm việc của bộ phận kế toán, trình độ và kỹ năng của nhà quản trị, sự cam kết hỗ trợ của nhà quản trị, hệ thống văn bản quy định thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và chế độ kế toán. Trên cơ sở kết quả phân tích, nghiên cứu đưa ra một số gợi ý giải pháp nhằm nâng cao chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong các trường đại học công lập ở Việt Nam.

Từ khóa: Chi phí đào tạo, chất lượng thông tin, đại học công lập, tự chủ tài chính.

JEL code: M49

Analysis of factors influencing quality of the study cost information in public universities

Abstract

This study was designed to measure the impact of factors on quality of study cost information in public universities with database gathered from 172 university managers in whole country. Quantitative analysis was employed in conjunction with the 5-level Likert scale to identify the influencing factors and measure the influence of those factors on quality of study cost information. The results show that there are 7 factors including operating characteristics and scale, determining study costs, working conditions and environment of the accounting department, manager's qualifications and skills, the manager's commitment for the field of determining study cost, the system documents prescribing the implementation of the financial autonomy mechanism and the accounting regime. Based on the findings, some suggestions are proposed to improve the quality of study cost information in public universities implementing the financial autonomy mechanism were suggested.

Keywords: Study cost, quality of information, public university, financial autonomy.

JEL Code: M49

1. Đặt vấn đề

Tự chủ tài chính trong các trường đại học công lập là xu thế phát triển khách quan. Việt Nam đã từng bước triển khai thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đối với cơ sở giáo dục *đại học công lập* trong gần vài thập kỷ qua và đang hướng đến tự chủ toàn diện (Chính phủ 2006; 2014; 2015). Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính đòi hỏi việc quản lý chi phí đào tạo trên cơ sở sử dụng hiệu quả các nguồn lực cần phải được tăng cường để nâng cao chất lượng đào tạo... ở các trường *đại học công lập*. Ngoài ra, việc tính đúng, tính đủ chi phí theo suất đào tạo và ngành đào tạo là căn cứ quan trọng để nhà quản lý xác định mức thu học phí, thực ra là giá cung cấp dịch vụ đào tạo hợp lý (Nguyễn Thị Đào, 2015). Hơn nữa, trong điều kiện tuyển sinh ngày càng khó khăn do tác động của sự cạnh tranh trong lĩnh vực giáo dục đại học, việc đa dạng hóa các chương trình đào tạo, ngành đào tạo và các loại hình đào tạo như là cách thức để thu hút người học càng làm cho công tác quản trị chi phí trong trường đại học ngày càng khó khăn, phức tạp.

Để có các quyết định kịp thời, tận dụng tốt cơ hội trong môi trường cạnh tranh thì việc cung cấp thông tin chi phí đào tạo một cách kịp thời, đầy đủ và chính xác luôn là nhu cầu thường trực của nhà quản trị trong trường đại học. Do vậy, bên cạnh việc phân tích nhu cầu của xã hội cho từng ngành đào tạo thì công tác quản trị chi phí đào tạo được coi là yếu tố then chốt để các trường đại học xác định thế mạnh của mình trong đào tạo (ngành đào tạo nào? chương trình đào tạo nào? loại hình đào tạo nào?...) để xây dựng chiến lược phát triển lâu dài. Vấn đề đặt ra ở đây là làm thế nào để tính đúng, tính đủ chi phí đào tạo ở các trường *đại học công lập* Việt Nam, hiện vẫn đang “quen” với cơ chế cấp phát ngân sách nhà nước theo kiểu “bình quân chủ nghĩa” dựa trên “đầu vào” và áp dụng phương pháp kế toán dòng tiền? Thực tế cho thấy, các trường *đại học công lập* tại Việt Nam về cơ bản vẫn còn lúng túng trong việc xác định chi phí đào tạo khi thực hiện cơ chế tự chủ tài chính (World Bank, 2016; Phạm Thị Hoa Hạnh, 2018). Chẳng hạn, việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh, quyết định mức thu học phí, lựa chọn phương thức đào tạo, ưu tiên lựa chọn chương trình đào tạo... ở các cơ sở giáo dục *đại học công lập* này chưa thực sự căn cứ vào thông tin chi phí đào tạo (Nguyễn Thị Đào, 2015).

Bài viết này tập trung nhận diện các nhân tố ảnh hưởng và đo lường ảnh hưởng của chúng đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận kế toán cung cấp theo ý kiến đánh giá của nhà quản trị trong các trường *đại học công lập* thực hiện cơ chế tự chủ tài chính ở Việt Nam. Trên cơ sở kết quả phân tích, bài viết hướng đến đề xuất các gợi ý cho việc nâng cao chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận kế toán cung cấp nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhà quản trị.

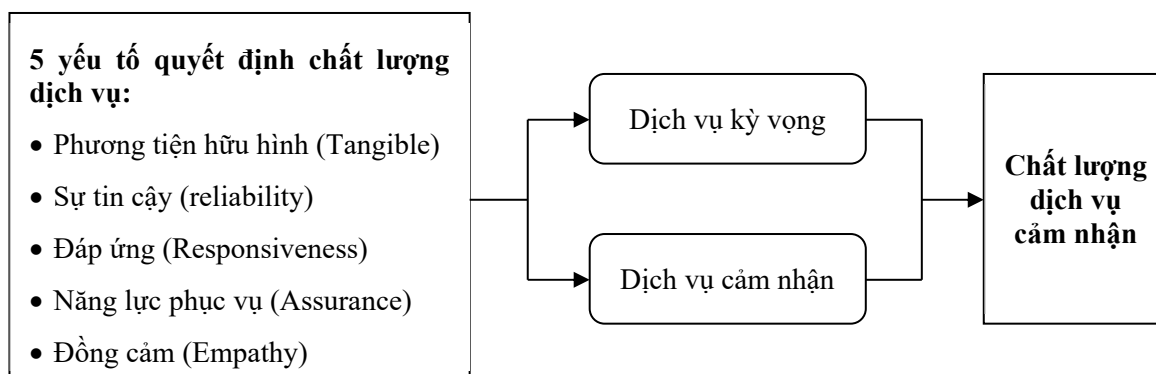
2. Mô hình lý thuyết về đánh giá sự hài lòng

Cronin & Taylor (1992) cho rằng sự hài lòng được đo bằng mức độ thỏa mãn của khách hàng theo cảm nhận của họ. Tuy vậy, việc đo lường sự hài lòng rất khó khăn vì khó xác định được tiêu chuẩn chất lượng (Ghobadian & cộng sự, 1993). Khách hàng đánh giá mức độ đáp ứng so với kỳ vọng của họ thông qua việc đánh giá nhân viên phục vụ và qua cảm giác chủ quan của mình. Theo Zeithaml & Bitner (2000), sự hài lòng của khách hàng bị tác động bởi nhiều yếu tố như chất lượng dịch vụ, giá cả, yếu tố tình huống, yếu tố cá nhân, v.v...

Parasuraman & cộng sự (1988) đã phát triển mô hình SERVQUAL để đánh giá sự hài lòng của khách hàng trong lĩnh vực dịch vụ theo cách tiếp cận gián tiếp. Để đo lường sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ, Parasuraman & cộng sự đã phát triển thang đo trên cơ sở kiểm định thang đo và xem xét các lý thuyết khác nhau. Theo đó, chất lượng dịch vụ được đo lường bởi sự cảm nhận của khách hàng dựa trên thang đo được thiết kế theo 5 nhóm yếu tố ảnh hưởng (Hình 1), bao gồm: Phương tiện hữu hình; Sự tin cậy; Đáp ứng; Năng lực phục vụ; và Đồng cảm.

Tuy nhiên, việc sử dụng mô hình SERVQUAL cũng có nhiều tranh luận. Cronin & Taylor (1992) cho rằng mức độ cảm nhận của khách hàng về dịch vụ phản ánh chất lượng dịch vụ tốt hơn nên đã đề xuất mô hình SERVPERF để đánh giá chất lượng dịch vụ dựa trên mức độ cảm nhận của khách hàng. Bộ thang đo SERVPERF cũng sử dụng 5 yếu tố tương tự như mô hình SERVQUAL để hỏi về cảm nhận của khách hàng nhưng bỏ qua phần hỏi về kỳ vọng. Cronin & Taylor (1992) cũng cho thấy rằng thang đo SERVPERF tốt hơn so với thang đo SERVQUAL. Cụ thể, sử dụng mô hình SERVPERF sẽ cho kết quả tốt hơn mô hình SERVQUAL và bảng câu hỏi theo thang đo SERVPERF ngắn gọn hơn so với SERVQUAL. Mặt khác, mô hình SERVPERF bỏ qua phần hỏi về kỳ vọng của khách hàng – khái niệm khá mơ hồ đối với người trả lời, giúp hạn chế được các khiếm khuyết của dữ liệu thu thập.

Hình 1: Mô hình đánh giá sự hài lòng về chất lượng dịch vụ theo thang đo SERVQUAL



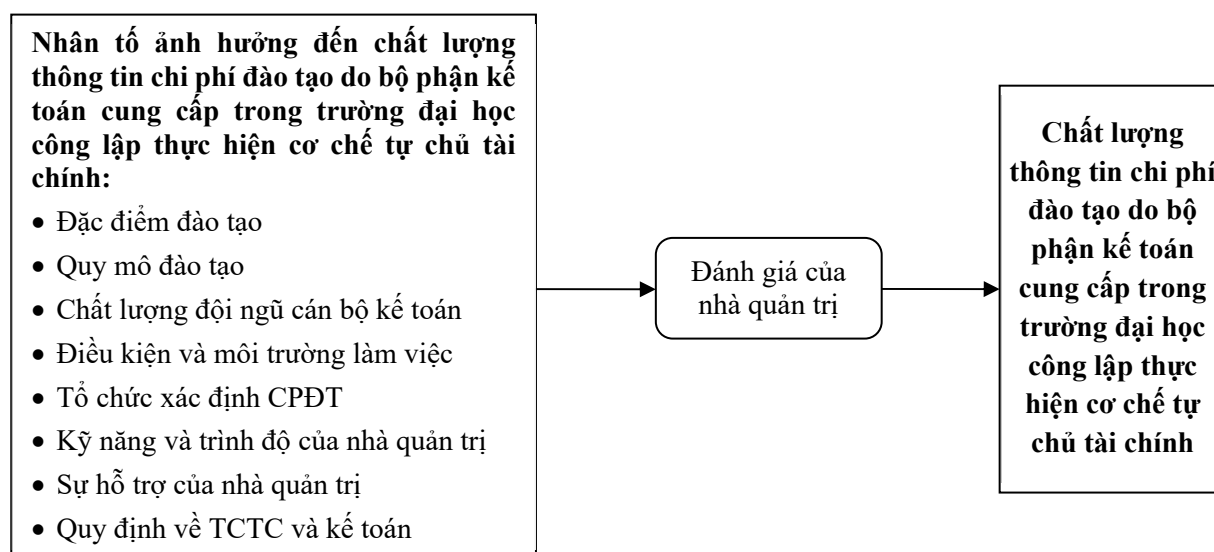
Nguồn: Parasuraman & cộng sự (1988).

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình phân tích

Xuất phát từ bản chất của quản trị chi phí, việc cung cấp thông tin chi phí đào tạo trong trường đại học phải hướng đến thỏa mãn nhu cầu của nhà quản trị. Trên cơ sở mô hình đánh giá sự hài lòng của khách hàng về chất lượng dịch vụ của Parasuraman & cộng sự (1988) và được điều chỉnh bởi Cronin & Taylor (1992), kết hợp với các nghiên cứu thực nghiệm về đánh giá sự hài lòng của nhà quản trị về chất lượng thông tin chi phí do kế toán cung cấp trong một đơn vị (Ekaterina, 2010; Asta, 2011; Ayman & cộng sự, 2014; Steven & cộng sự, 2014; Mamontova & Novak, 2015; Orran, 2017; Tô Hồng Thiên, 2017), mô hình đánh giá chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận kế toán cung cấp trên cơ sở ý kiến đánh giá của nhà quản trị (biểu hiện bằng sự hài lòng của họ) ở các trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính được thiết kế như ở Hình 2. Theo đó, chất lượng thông tin chi phí đào tạo được đo bằng kết quả đánh giá của nhà quản trị thể hiện ở sự hài lòng của họ và chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận kế toán cung cấp càng cao thì sự hài lòng của nhà quản trị càng tăng. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính gồm: (1) Đặc điểm tổ chức đào tạo của trường; (2) Quy mô đào tạo của trường; (3) Chất lượng đội ngũ cán bộ kế toán; (4) Điều kiện và môi trường làm việc của bộ phận kế toán; (5) Tổ chức xác định chi phí đào tạo của trường; (6) Kiến thức của nhà quản trị về quản lý chi phí đào tạo; (7) Sự hỗ trợ của nhà quản trị trong trường đại học; và (8) Văn bản của Nhà nước

Hình 2: Mô hình đánh giá chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận kế toán cung cấp trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính



Nguồn: Tác giả phát triển dựa trên mô hình của Parasuraman & cộng sự (1988), Cronin & Taylor (1992).

Bảng 1: Mô tả biến quan sát trong mô hình đánh giá chất lượng thông tin chi phí đào tạo ở trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính

Kí hiệu	Nhân tố	Các biến thuộc nhân tố	Kỳ vọng ảnh hưởng
X1	Đặc điểm đào tạo của trường	X1.1: Sự đa dạng của ngành nghề đào tạo X1.2: Sự đa dạng của chương trình đào tạo X1.3: Sự đa dạng của loại hình đào tạo X1.4: Sự phức tạp của quy trình đào tạo X1.5: Sự phối hợp của các bộ phận tham gia quá trình đào tạo	-
X2	Quy mô đào tạo của trường	X2.1: Số lượng người học thực tế tại trường X2.2: Số lượng giảng viên của trường X2.3: Số lượng cán bộ quản lý, phục vụ đào tạo của trường	-
X3	Chất lượng đội ngũ cán bộ kế toán	X3.1: Trình độ chuyên môn X3.2: Mức độ sử dụng công cụ hỗ trợ để giải quyết công việc X3.3: Khả năng làm việc theo nhóm X3.4: Khả năng tổ chức, sắp xếp công việc X3.5: Khả năng trình bày, viết báo cáo	+
X4	Điều kiện và môi trường làm việc của bộ phận kế toán	X4.1: Lương và các khoản thu nhập khác X4.2: Cơ sở vật chất, dụng cụ, thiết bị làm việc X4.3: Quyền chủ động trong công việc (được trao quyền) X4.4: Thời gian làm việc X4.5: Tính chi tiết của bảng mô tả công việc X4.6: Khen thưởng và kỷ luật	+
X5	Tổ chức xác định chi phí đào tạo	X5.1: Bố trí nhân sự kế toán xác định chi phí đào tạo X5.2: Phương pháp xác định chi phí đào tạo X5.3: Thiết lập các biểu mẫu phản ánh thông tin chi phí đào tạo X5.4: Tổ chức cung cấp thông tin chi phí đào tạo	+
X6	Trình độ và kỹ năng của nhà quản trị trong quản lý chi phí đào tạo	X6.1: Sử dụng thông tin chi phí đào tạo X6.2: Sử dụng công cụ để phân tích thông tin X6.3: Tích hợp hệ thống thông tin chi phí đào tạo	-
X7	Cam kết hỗ trợ của nhà quản trị	X7.1: Thiết lập chính sách và chỉ đạo xác định chi phí đào tạo X7.2: Cam kết đào tạo, bồi dưỡng nhân viên kế toán X7.3: Cam kết đầu tư cơ sở vật chất để xác định chi phí đào tạo	+
X8	Hệ thống văn bản quy định thực hiện cơ chế TCTC và kế toán	X8.1: Tính hệ thống của văn bản quy định (đồng bộ) X8.2: Mức độ phù hợp, cập nhật của văn bản X8.3: Mức độ chi tiết, rõ ràng của văn bản hướng dẫn	+

quy định và hướng dẫn chế độ kế toán và thực hiện cơ chế tự chủ tài chính trong trường đại học công lập.

Mô hình đánh giá chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận kế toán cung cấp trong trường hợp này được trình bày dưới dạng phương trình hồi quy đa biến như sau:

$$HL_i = f(X_i) + \varepsilon$$

Trong đó:

HL_i : Là biến phụ thuộc (5 mức độ) dùng để đánh giá chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận kế toán cung cấp trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

X_i : Là biến độc lập phản ánh nhân tố thứ i tác động đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận

kế toán cung cấp trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

ϵ : Là sai số của mô hình.

Tất cả những biến quan sát trong các nhân tố đều sử dụng thang đo Likert 5 cấp độ. Thang đo được thiết kế như một chỉ dấu đo lường chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận kế toán cung cấp với 5 mức độ khác nhau từ 1 đến 5 nghĩa là “rất không tốt” đến “rất tốt”. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận kế toán cung cấp trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính cũng được đo lường bởi thang đo Likert 5 cấp độ từ 1 đến 5, nghĩa là từ “rất không ảnh hưởng” đến “rất ảnh hưởng”. Mô hình phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận kế toán cung cấp trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính được đề xuất gồm có 32 biến quan sát trong 8 thành phần nhân tố được đề xuất đưa vào mô hình. Chi tiết các biến quan sát được thể hiện ở Bảng 1.

3.2. Thu thập và phân tích dữ liệu

Số liệu phục vụ nghiên cứu được thu thập bằng cách phỏng vấn trực tiếp kết hợp với hình thức gửi phiếu lấy ý kiến cá nhân. Cụ thể, nghiên cứu thu thập dữ liệu được thực hiện với 172 nhà quản trị tại 86 trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính ở các mức độ tự đảm bảo toàn bộ chi thường xuyên và chi đầu tư, tự đảm bảo toàn bộ và một phần chi thường xuyên trên phạm vi cả nước. Kích thước mẫu tối thiểu là 5 mẫu cho một biến quan sát mới đảm bảo tính đại diện để có thể phân tích nhân tố khám phá (Bollen, 1986; Hair & cộng sự, 2009). Như vậy, kích thước mẫu cần thiết cho nghiên cứu là $32 \times 5 = 160$ quan sát. Như vậy, dung lượng mẫu điều tra được tổng hợp ở Bảng 1 đủ điều kiện để thỏa mãn được kích thước mẫu cần thiết để phục vụ cho nghiên cứu. Dữ liệu được xử lý trên phần mềm thống kê chuyên dụng SPSS 22.

Bộ số liệu được sử dụng để phân tích và đánh giá khi đảm bảo độ tin cậy, nghĩa là sau khi thỏa mãn các tiêu chuẩn thông qua các công cụ kiểm định và phân tích sau:

- *Thứ nhất*: Phân tích độ tin cậy Cronbach Alpha nhằm loại bỏ các biến có độ tin cậy thấp. Hệ số tin cậy Cronbach Alpha được dùng để kiểm định mối tương quan giữa các biến (Reliability Analysis). Nếu biến nào mà sự tồn tại của nó làm giảm hệ số tin cậy Cronbach Alpha thì sẽ bị loại bỏ để hệ số tin cậy Cronbach Alpha tăng lên và các biến còn lại giải thích rõ hơn về bản chất của thang đo. Cụ thể, theo Nguyễn Đình Thọ (2011) thì những biến quan sát có mức độ tương quan biến tổng nhỏ ($<0,3$) sẽ bị loại và thang đo được chấp nhận khi hệ số tin cậy Cronbach Alpha đủ lớn để đạt yêu cầu ($>0,6$).

- *Thứ hai*: Phân tích nhân tố khám phá để gom và thu nhỏ dữ liệu (Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008). Tiêu chuẩn để lựa chọn là Hệ số tải nhân tố (factor loading) $\geq 0,4$. Thang đo đạt yêu cầu kỹ thuật khi tổng phương sai trích (Cumulative %) $\geq 50\%$. Để thực hiện EFA cần kiểm tra hệ số KMO $\geq 0,5$ và Eigenvalue ≥ 1 , đồng thời thực hiện phép xoay với phương pháp trích Principal Component và phép quay Varimax với những trường hợp cần xoay.

- *Thứ ba*: Đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố (biến độc lập) đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo do bộ phận kế toán cung cấp trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế TCTC (biến phụ thuộc) bằng việc ước lượng ảnh hưởng của biến độc lập được xác định đến biến phụ thuộc trong mô hình hồi quy tuyến tính với kỹ thuật OLS.

4. Kết quả và Thảo luận

4.1. Kiểm định độ tin cậy các thang đo

Để đảm bảo độ tin cậy trong phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, nghiên cứu sử dụng công cụ kiểm định Cronbach Alpha. Kết quả kiểm định thể hiện ở Bảng 2 cho thấy các nhân tố đưa vào mô hình phân tích đều có độ tin cậy cao với hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 ở mức ý nghĩa 5%. Ngoài ra, 32 biến quan sát trong thang đo của các nhân tố có hệ số tương quan của biến tổng đều lớn hơn 0,3 nên đủ điều kiện để được sử dụng cho phân tích nhân tố ở bước tiếp theo.

4.2. Phân tích nhân tố khám phá (EFA)

Trong nội dung phân tích này, nghiên cứu sàng lọc các nhân tố ảnh hưởng mang tính khám phá để đánh giá tính hợp lý của cơ sở dữ liệu thông qua việc sử dụng công cụ kiểm định KMO & Bartlett's Test như đề xuất của Kaiser (Costello & Osborne, 2005) với việc sử dụng phép xoay Varimax lặp đi lặp lại cho đến

Bảng 2: Kết quả kiểm định của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Ký hiệu	Tên nhân tố	Hệ số Cronbach's Alpha
X1	Đặc điểm đào tạo của trường	0,839
X2	Quy mô đào tạo của trường	0,808
X3	Chất lượng đội ngũ cán bộ kế toán	0,706
X4	Điều kiện và môi trường làm việc của bộ phận kế toán	0,732
X5	Tổ chức xác định chi phí đào tạo	0,785
X6	Trình độ và kỹ năng của nhà quản trị trong quản lý chi phí đào tạo	0,816
X7	Cam kết hỗ trợ của nhà quản trị	0,799
X8	Hệ thống văn bản quy định thực hiện cơ chế TCTC và kế toán	0,715

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra, 2019.

khi các nhân tố được rút ra phải thỏa mãn tiêu chuẩn của Kaiser (hệ số Eigenvalue ≥ 1 và hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$). Kết phân tích nhân tố khám phá ở Bảng 3 cho thấy có 25 trong tổng số 32 biến quan sát đưa vào mô hình phân tích có hệ số tải nhân tố $\geq 0,5$. Như vậy, chỉ có những biến này mới đủ điều kiện sử dụng trong phân tích mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường *đại học công lập* thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

4.3. Đo lường mức độ ảnh hưởng của các nhân tố

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường *đại học công lập* thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, nghiên cứu sử dụng mô hình phân tích hồi quy tuyến tính với phương pháp đưa vào một lượt. Như vậy, 8 thành phần nhân tố là biến độc lập cùng với biến phụ thuộc là chất lượng thông tin chi phí đào tạo do sẽ được đưa vào mô hình để ước lượng. Trước khi được đưa vào mô hình ước lượng, biến phụ thuộc được kiểm định để đảm bảo điều kiện sử dụng với hệ số tin cậy Cronbach Alpha đạt 0,764 ở mức ý nghĩa 5% ($>0,5$) và 5 biến quan sát trong thang đo của biến phụ thuộc đều có hệ số tương quan của biến tổng lớn hơn 0,3.

Kết quả ước lượng hồi quy ở Bảng 4 cho thấy các giá trị thống kê R bình phương hiệu chỉnh là 0,824 và hệ số F là 102,368 với mức ý nghĩa thống kê 1% cho thấy mô hình hồi quy tuyến tính là phù hợp và sử dụng được. Theo đó, ngoại trừ nhân tố X3 (Chất lượng đội ngũ cán bộ kế toán), các nhân tố còn lại trong mô hình đều ảnh hưởng có ý nghĩa đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường *đại học công lập* thực hiện cơ chế tự chủ tài chính ở mức ý nghĩa thống kê từ 1% đến 5%.

Trong số các nhân tố ảnh hưởng có ý nghĩa, Xác định chi phí đào tạo (X5) có mức độ tác động lớn nhất đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo. Bình quân, nếu việc xác định chi phí đào tạo được đánh giá với 1 điểm tăng thêm sẽ làm cho chất lượng thông tin chi phí đào tạo tăng 0,525 điểm. Điều này cũng cho thấy tính hợp lý hiện nay của việc tổ chức xác định chi phí đào tạo để cung cấp thông tin phục vụ cho nhà quản trị ra quyết định mở ngành, xác định quy mô tuyển sinh và mức thu học phí đối với từng ngành đào tạo. Đây cũng là gợi ý để các trường *đại học công lập* thực hiện cơ chế tự chủ tài chính quan tâm hơn đến quản lý chi phí đào tạo nói chung và xác định chi phí đào tạo nói riêng để đưa ra các quyết định tốt hơn trong bối cảnh cạnh tranh trên thị trường cung cấp dịch vụ giáo dục đại học ngày càng cao, không chỉ các cơ sở giáo dục đại học trong nước mà còn có cả các trường đại học nước ngoài.

Tiếp đó, nhân tố Điều kiện và môi trường làm việc của bộ phận kế toán (X4) cũng có tác động thuận chiều đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường *đại học công lập* thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Theo đó, nếu điều kiện và môi trường làm việc của bộ phận kế toán được đánh giá tăng thêm 1 điểm sẽ làm cho sự hài lòng của nhà quản trị tăng 0,157 điểm. Điều này cũng ngụ ý rằng một khi cán bộ kế toán càng yên tâm làm việc thì họ sẽ càng làm cho năng suất, chất lượng công việc cao lên và điều đó sẽ làm tăng sự hài lòng của nhà quản trị về mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của cấp dưới, bao gồm cả vấn đề cung cấp thông tin chi phí đào tạo. Do vậy, tiền lương và các khoản thu nhập, quyền chủ động trong công việc, mô tả công việc rõ ràng, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ và tinh nghiêm minh trong việc khen thưởng, kỷ luật được coi là động lực quan trọng để cán bộ kế toán yên tâm công tác.

Bảng 3: Ma trận xoay nhân tố trong kết quả phân tích nhân tố khám phá

Các biến thuộc nhân tố	Thành phần nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	8
X1.2: Sự đa dạng của chương trình đào tạo					0,86			
X1.1: Sự đa dạng của ngành nghề đào tạo					0,81			
X1.3: Sự đa dạng của loại hình đào tạo					0,69			
X2.2: Số lượng giảng viên của trường		0,89						
X2.3: Số lượng cán bộ quản lý, phục vụ đào tạo		0,85						
X2.1: Số lượng người học thực tế tại trường		0,77						
X3.5: Khả năng trình bày, viết báo cáo						0,775		
X3.1: Trình độ chuyên môn						0,738		
X3.4: Khả năng tổ chức, sắp xếp công việc						0,707		
X3.2: Mức độ sử dụng công cụ hỗ trợ						0,611		
X4.6: Khen thưởng và kỷ luật	0,907							
X4.1: Lương và các khoản thu nhập khác	0,865							
X4.3: Quyền chủ động trong công việc	0,848							
X4.5: Tính chi tiết của bảng mô tả công việc	0,811							
X4.2: Cơ sở vật chất, thiết bị, dụng cụ làm việc	0,700							
X5.2: Phương pháp xác định chi phí đào tạo							0,839	
X5.1: Bố trí nhân sự kế toán xác định chi phí đào tạo							0,807	
X6.1: Sử dụng thông tin chi phí đào tạo								0,825
X6.2: Sử dụng công cụ để phân tích thông tin								0,792
X7.1: Thiết lập chính sách và chỉ đạo xác định CPĐT				0,92				
X7.2: Cam kết đào tạo, bồi dưỡng nhân viên kế toán				0,84				
X7.3: Cam kết đầu tư CSVC cho xác định CPĐT				0,77				
X8.2: Mức độ phù hợp, cập nhật của văn bản			0,878					
X8.1: Tính hệ thống của văn bản quy định (đồng bộ)			0,872					
X8.3: Mức độ chi tiết, rõ ràng của văn bản hướng dẫn			0,838					

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra, 2019.

Ảnh hưởng ở mức độ ít hơn, Sự cam kết hỗ trợ của nhà quản trị đối với công tác xác định chi phí đào tạo (X7) cũng làm cho chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường *đại học công lập* thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tăng lên 0,08 điểm từ 1 điểm tăng thêm bình quân của nhân tố Sự cam kết hỗ trợ từ nhà quản trị. Điều này cũng đã chứng minh một thực tế hợp lý rằng nếu nhà quản trị của trường *đại học công lập* thực hiện cơ chế tự chủ tài chính nào quan tâm sâu sát đến việc xác định chi phí đào tạo và cam kết hỗ trợ về đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ kế toán và đầu tư trang thiết bị sẽ làm cho chất lượng

Bảng 4. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy đa biến

Biến	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số Beta chuẩn hóa	t	Sig.	Đa cộng tuyến	
	B	Std. Error				Độ chấp nhận	VIF
(Constant)	1,404	0,345		4,072	0,000		
X1	-0,127	0,036	-0,130	-3,520	0,001	0,744	1,344
X2	-0,059	0,029	-0,067	-2,036	0,043	0,948	1,055
X3	0,042	0,043	0,031	0,964	0,337	0,965	1,036
X4	0,178	0,055	0,157	3,253	0,001	0,439	2,279
X5	0,537	0,046	0,525	11,602	0,000	0,497	2,013
X6	-0,241	0,052	-0,179	-4,658	0,000	0,687	1,455
X7	0,073	0,033	0,080	2,234	0,027	0,799	1,251
X8	0,102	0,036	0,113	2,821	0,005	0,631	1,585
R² = 0,824 F = 102,368 Sig. = 0,000							

Nguồn: Kết quả xử lý số liệu điều tra, 2019.

thông tin chi phí đào tạo ở trường tăng lên cả về độ chính xác, tính đầy đủ và kịp thời. Thống kê từ số liệu khảo sát cũng cho thấy những trường *đại học công lập* có mức độ tự chủ tài chính cao hơn thì nhà quản trị cũng quan tâm hơn đến quản lý chi phí đào tạo.

Ở thái cực ngược lại, các nhân tố Đặc điểm đào tạo (X1), Quy mô đào tạo (X2), Trình độ và kỹ năng của nhà quản trị trong quản lý chi phí đào tạo (X6) ảnh hưởng trái chiều đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường *đại học công lập* thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Theo đó, nếu sự đa dạng về ngành/chương trình và loại hình đào tạo tăng thêm 1 điểm bình quân sẽ làm cho chất lượng thông tin chi phí đào tạo giảm đi 0,13 điểm. Điều này hàm ý rằng một trường đại học càng có sự đa dạng về ngành đào tạo, chương trình đào tạo và loại hình đào tạo sẽ làm cho việc xác định chi phí đào tạo khó khăn và phức tạp hơn do xuất hiện nhiều đối tượng và căn cứ xác định chi phí, dẫn đến làm giảm chất lượng thông tin chi phí đào tạo ở tất cả các khía cạnh về độ chính xác, tính đầy đủ, chi tiết và kịp thời. Tương tự, nếu quy mô đào tạo của một trường đại học thể hiện ở các chỉ tiêu số lượng sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý, phục vụ tăng thêm 1 điểm bình quân cũng làm cho chất lượng thông tin chi phí đào tạo giảm 0,067 điểm. Thực tế cũng đã cho thấy thông thường các trường *đại học công lập* có quy mô lớn sẽ có khối lượng công việc nhiều hơn, cơ sở vật chất và các điều kiện dạy học đa dạng hơn về chủng loại, và có thể tổ chức đào tạo ở các cơ sở thuộc các vùng địa lý khác nhau nên cũng tăng thêm độ khó khăn và phức tạp cho việc xác định chi phí và cung cấp thông tin chi phí đào tạo.

Đối với nhân tố Trình độ và kỹ năng của nhà quản trị trong quản lý chi phí đào tạo (X6), bình quân 1 điểm tăng thêm của nhân tố này sẽ làm cho chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường *đại học công lập* thực hiện cơ chế tự chủ tài chính giảm 0,179 điểm. Nhà quản trị có trình độ và kỹ năng quản lý chi phí đào tạo càng cao thường có mức độ yêu cầu cao hơn về công việc, do đó kết quả đánh giá của họ về chất lượng thông tin chi phí đào tạo cũng sẽ khắt khe hơn.

Ngoài các nhân tố nội sinh thuộc về trường *đại học công lập* thực hiện cơ chế tự chủ tài chính, nhân tố ngoại sinh duy nhất trong mô hình là Hệ thống văn bản quy định thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và kế toán (X8) cũng ảnh hưởng khá lớn đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Theo đó, cứ 1 điểm bình quân tăng lên của nhân tố Hệ thống văn bản quy định thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và kế toán sẽ làm cho chất lượng thông tin chi phí đào tạo tăng 0,113 điểm. Các trường đại học công lập ở nước ta hiện nay phần lớn vẫn đang bị ảnh hưởng bởi thói quen trong cơ chế cấp phát ngân sách theo kiểu “bình quân chủ nghĩa” và phương pháp kế toán dòng tiền nên hệ thống văn bản quy định và hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và chế độ kế toán có tính đồng bộ cao, thể hiện được tính phù hợp với thực và chi tiết sẽ tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho việc quản lý chi phí đào tạo nói chung và xác định chi phí đào tạo nói riêng.

5. Kết luận

Với xu thế phát triển của giáo dục đại học theo hướng tự chủ, để tồn tại và phát triển đòi hỏi các nhà quản trị tại các trường đại học công lập ở Việt Nam phải thay đổi tư duy và cách thức quản lý. Thông tin chi phí đào tạo do kế toán cung cấp có vai trò quan trọng trong việc giúp các nhà quản trị đưa ra quyết định chính xác, kịp thời nhằm tận dụng tốt cơ hội trong môi trường cạnh tranh ngày càng khốc liệt. Do vậy, việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính ở Việt Nam là cần thiết để các trường đại học có thêm các cơ sở khoa học quan trọng cho việc điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng thông tin chi phí đào tạo.

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng trong số 8 nhân tố được đưa vào mô hình phân tích thì có 7 nhân tố ảnh hưởng ý nghĩa đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Trong số các nhân tố tác động thuận chiều đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo thì việc tổ chức xác định chi phí đào tạo (bố trí nhân sự và sử dụng phương pháp phù hợp), điều kiện và môi trường làm việc của bộ phận kế toán, sự cam kết hỗ trợ của nhà quản trị là những nhân tố nội sinh thuộc về trường đại học có sức ảnh hưởng lớn nhất. Ngoài ra, nhân tố ngoại sinh là hệ thống văn bản quy định thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và chế độ kế toán cũng ảnh hưởng khá mạnh chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính. Ngược lại, các nhân tố thuộc về đặc điểm đào tạo, quy mô đào tạo, trình độ và kỹ năng của nhà quản trị trong quản lý chi phí đào tạo ảnh hưởng trái chiều đến chất lượng thông tin chi phí đào tạo trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính.

Nhằm mục đích tính đúng, tính đủ và cung cấp thông tin chi phí đào tạo chính xác, kịp thời cho nhà quản trị, chúng tôi cho rằng các trường đại học công lập cần phải lựa chọn phương pháp xác định chi phí phù hợp với đặc điểm hoạt động đào tạo và điều kiện cụ thể của mỗi trường, nhất là nhân tố liên quan đến đặc điểm đào tạo và quy mô đào tạo. Ngoài ra, các nhà quản trị trong trường đại học công lập thực hiện cơ chế tự chủ tài chính cũng cần quan tâm đến công tác quản lý chi phí đào tạo ở các khía cạnh nâng cao trình độ và kỹ năng khai thác thông tin chi phí đào tạo, tạo môi trường và điều kiện làm việc thuận lợi để cán bộ kế toán yên tâm công tác. Về phía Nhà nước, do vấn đề tự chủ tài chính ở nước ta còn khá mới mẻ và chưa toàn diện, các trường đại học công lập vẫn còn bị ảnh hưởng bởi phương pháp kế toán dòng tiền nên hệ thống văn bản hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ tài chính và triển khai áp dụng chế độ kế toán dồn tích cần phải tránh tối đa sự chồng chéo, hướng dẫn chi tiết và đảm bảo tính phù hợp với thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

- Asta, Daunorien (2011), 'Measuring costs of quality in higher education', *Economic and Management*, 16, 717-722.
- Ayman, A.A.H., Thaer, A.A.T.& Laith, Abdullah A. (2014), 'The effectiveness of accounting information systems in Jordanian private higher education institutions', *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 4(1), 28-42.
- Bollen, K.A. (1986), 'Sample size and bentler and bonett's Nonnormed Fit Index', *Psychometrika*, 51, 375-377.
- Chính phủ (2006), *Nghị định số 43/2006/NĐ-CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập*, ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2006.
- Chính phủ (2014), *Nghị quyết số 77/NQ-CP về thi điểm đổi mới cơ chế hoạt động đối với các cơ sở giáo dục đại học công lập giai đoạn 2014-2017*, ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2014.
- Chính phủ (2015), *Nghị định số 16/2015/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập*, ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2015.
- Cronin, J.J. & Taylor, S.A. (1992), 'Measuring service quality: A reexamination and extension', *Journal of Marketing*, 56(July), 55-68.
- Costello, A.B. & Osborne, J.W. (2005), 'Best practices in exploratory factor analysis: Four recommendations for getting the most from your analysis', *Practical Assessment Research & Evaluation*, 10, 1-9.
- Ekaterina, M.E. (2010), 'Management accounting architectonics system in higher educational institution', *Vestnik*

Samara State University of Economics, 10(72), 6-19.

- Ghobadian, A., Speller, S. & Jones, M. (1993), 'Service quality: Concepts and models', *International Journal of Quality and Reliability Management*, 11(9), 43-66.
- Hair, J.F., William, C.B., Barry, J.B. & Rolph, E.A. (2009), *Multivariate Data Analysis*, 7th Edition, Pearson Education Limited.
- Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Thống kê ứng dụng trong kinh tế-xã hội*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
- Mamontova, N.A., & Novak, A.F. (2015), 'Management accounting of higher education institutions: Implementation stages', *Economic, Entrepreneurship, Management*, 2(2), 39-44.
- Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: Thiết kế và thực hiện*, Nhà xuất bản Lao động và Xã hội.
- Nguyễn Thị Đào (2015), 'Hoàn thiện công tác kế toán quản trị ở các trường đại học công lập Việt Nam trong bối cảnh thực hiện tự chủ', *Tạp chí Kế toán & Kiểm toán*, Số tháng 5/2015, 21-23.
- Orran, A.M.A. (2017), 'The critical success factors influencing the quality of accounting information systems and the expected performance', *International Journal of Economics and Finance*, 9(12), 162-167.
- Parasuraman, A., Berry, L.L. & Zeithaml, V. A. (1988), 'A conceptual model of service quality and its implications for future research', *Journal of Retailing*, 64(1), 12-40.
- Phạm Thị Hoa Hạnh (2018), 'Quản lý chi phí đào tạo của các cơ sở giáo dục đại học công lập ở Việt Nam', Luận án tiến sỹ Kinh tế, Học viện Tài chính.
- Steven H., Rita, K.& Patrick, R. (2014), *The ABCs of activity-based costing in Community Colleges*, American Institutes for Research, Johnson County Community College.
- Tô Hồng Thiên (2017), 'Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tổ chức TTKT tại các trường đại học công lập ở Việt Nam', Luận án tiến sỹ chuyên ngành Kế toán, Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh.
- World Bank (2016), *Vietnam: Unit cost study for universities*, World Bank Global Practices for Education, P149024.
- Zeithaml, V.A.&Bitner, M.J. (2000), *Service marketing: Intergating customer focus across the firms*, Irwin McGraw-Hill.